yǐ wài

以外

Noun · apart from

Example Sentences

chú le Běi jīng yǐ wài wǒ hái xiǎng qù Shàng hǎi
除了北京以外，我还想去上海。

Apart from Beijing, I also want to go to Shanghai.

zài tuán duì jù cān shí shàng jí hé xià jí kě yǐ qīng sōng dì liáo xiē gōng zuò yǐ wài de huà tí
在团队聚餐时，上级和下级可以轻松地聊些工作以外的话题。

During team dinners, superiors and subordinates can chat casually about topics unrelated to work.

tā bìng fēi gōng sī de zhèng shì yuán gōng ér shì yǐ wài bù gù wèn de shēn fèn cān yù zhè ge xiàng mù
他并非公司的正式员工，而是以外部顾问的身份参与这个项目。

He is not a formal employee of the company but participates in this project as an external consultant.
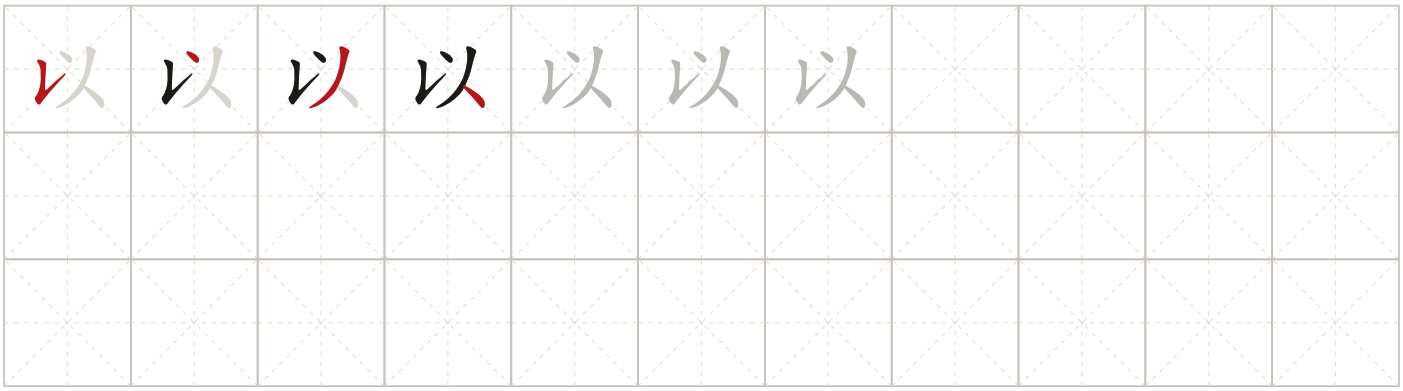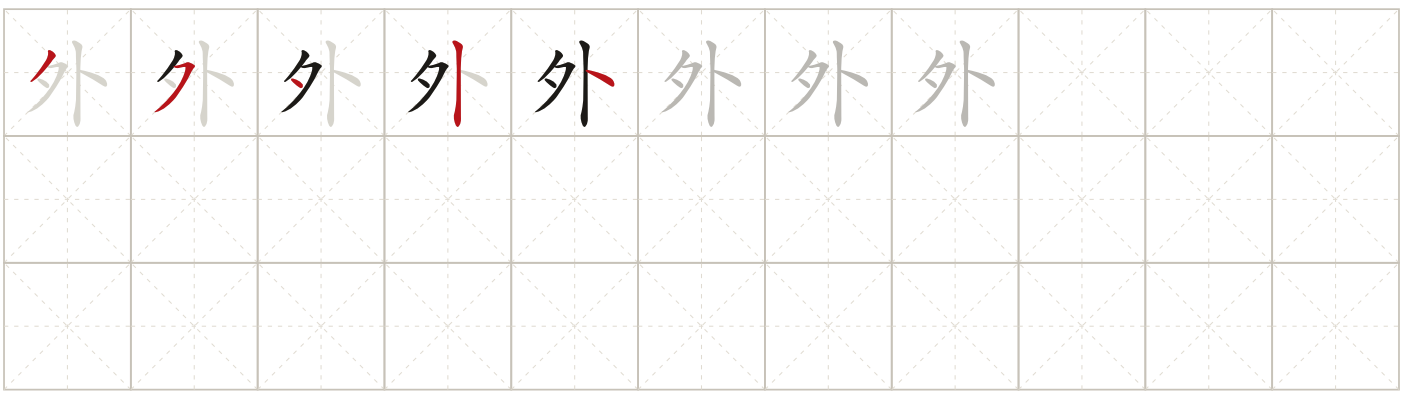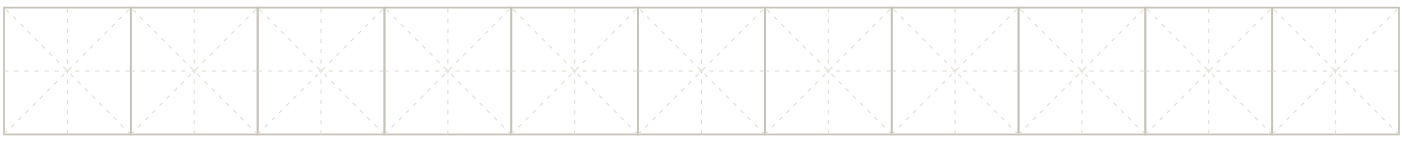
Trace each character, then write the word on your own.